



DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.165

## KHẢO SÁT SỰ SINH TRƯỞNG CỦA GÀ NÒI BẾN TRE (*Gallus gallus*) THEO QUY MÔ ĐÀN

Lê Thanh Phương<sup>1</sup>, Phạm Ngọc Du<sup>2\*</sup> và Trần Trung Tú<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia cầm Vietswan

<sup>2</sup>Bộ môn Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Phạm Ngọc Du (email: pndu@ctu.edu.vn)

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 03/03/2022

Ngày nhận bài sửa: 04/04/2022

Ngày duyệt đăng: 06/04/2022

### Title:

Survey of growth on Noi chicken (*Gallus gallus*) by flock size

### Từ khóa:

Gà nòi Bến Tre, quy mô đàn, tăng trưởng

### Keywords:

Flock size, Noi Ben Tre chicken, growth

### ABSTRACT

The present study was carried out on 9 flocks of noi Ben Tre chickens (tên khoa học) 1 - 13 weeks old, raised under the semi-grazing model at 9 farms in Ben Tre province. Chicken flocks were divided into 3 groups according to size corresponding to 3 treatments (NT1: 1,000-1,200 birds, NT2: 1,200-1,500 birds, NT3: 1,500-1,800 birds). The study results showed that statistically significant differences ( $P < 0.05$ ) between 3 treatments about chicken weight of 1-13 weeks of age, weight gain, feed conversion ratio and mortality. The weight of chickens at 13 weeks old in NT1 (1,508 g/bird) was higher than in NT2 (1,410 g/bird) and NT3 (1422 g/bird). Weight gain in NT1 (17.1 g/bird/day) was higher than in NT2 (16.0 g/bird/day) and NT3 (16.2 g/bird/day). The final feed conversion ratio in NT1 was the lowest (2.44) and the highest in NT3 (2.91). The lowest overall mortality was in NT3 (2.9%). The economic efficiency of raising noi chickens in Ben Tre is good and suitable for local chicken raising conditions.

### TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện trên 9 đàn gà nòi Bến Tre (tên khoa học) giai đoạn 1 - 13 tuần tuổi được nuôi theo mô hình bán chăn thả ở 9 nông hộ tỉnh Bến Tre. Các đàn gà được chia thành 3 nhóm theo quy mô đàn tương ứng với 3 nghiệm thức (NT1: quy mô 1.000-1.200 con, NT2: quy mô 1.200-1.500 con, NT3: quy mô 1.500-1.800 con). Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ) giữa 3 nghiệm thức về khối lượng gà từ 1 - 13 tuần tuổi, tăng khối lượng, hệ số chuyển hóa thức ăn và tỉ lệ chết. Khối lượng gà 13 tuần tuổi ở NT1 (1.508 g/con) cao hơn so NT2 (1.410 g/con) và NT3 (1422 g/con). Khối lượng của gà ở NT1 (17,1 g/con/ngày) cao hơn so với NT2 (16,0 g/con/ngày) và NT3 (16,2 g/con/ngày). Hệ số chuyển hóa thức ăn cuối kỳ ở NT1 là thấp nhất (2,44) và cao nhất ở NT3 (2,91). Tỉ lệ chết toàn kỳ thấp nhất ở NT3 (2,9%). Hiệu quả kinh tế của việc nuôi gà nòi Bến Tre khá tốt và phù hợp với điều kiện của địa phương.

## 1. GIỚI THIỆU

Ngày nay, sự phát triển của xã hội đã kéo theo nhu cầu ăn uống của người tiêu dùng ngày càng tăng

cao. Nhu cầu về các sản phẩm chăn nuôi chất lượng cao của người tiêu dùng ngày một khắt khe hơn. Hiện nay, chăn nuôi các giống gà nội như gà nòi, gà ta, gà ri, gà tre, gà tàu vàng, gà Đông Tảo,... đang

phát triển, trong đó gà nòi được nuôi phổ biến nhất. Gà nòi là giống gà địa phương, được nuôi nhiều ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long (Tiệp, 2011). Theo Quyên (2010), gà nòi có nhiều ưu điểm nổi bật như dễ nuôi, ít bệnh, phẩm chất thịt thơm ngon, thịt săn chắc, da vàng, ít cholesterol, đùi to, ức dày, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng và có tiềm năng xuất khẩu. Thịt gà nòi phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, đây là đặc điểm nổi trội so với một số giống gà khác (Quyên & Sơn, 2008). Điều này đã làm tăng nhu cầu về thịt gà địa phương ở Việt Nam, trong đó giống gà nòi là lựa chọn hàng đầu (Do et al., 2019). Theo Quyên and Sơn (2008), gà nòi được nuôi như gà thả vườn tại các hộ gia đình, lứa đầu để trứng muộn hơn so với các giống gà địa phương khác của Việt Nam. Khối lượng gà trống và gà mái trưởng thành lần lượt là 2,89 kg/con và 1,77 kg/con (Ngữ và ctv., 2016). Hiện nay, ở đồng bằng sông Cửu Long, việc chăn nuôi gà nòi Bến Tre đang được phát triển rộng với quy mô đàn từ vài trăm đến vài nghìn con trên một trại do chất lượng thịt thơm ngon phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, thời gian nuôi 16 -18 tháng là có thể xuất chuồng và giá bán ổn định phù hợp với việc chăn nuôi hộ gia đình. Xuất phát từ những vấn đề thực tiễn, nghiên cứu đánh giá sự sinh trưởng, tỉ lệ hao hụt và hiệu quả kinh tế của giống gà này theo quy mô đàn đã được thực hiện tại tỉnh Bến Tre.

**Bảng 1. Thành phần dinh dưỡng của thức ăn**

Thành phần dinh dưỡng	Loại thức ăn			
	Emivest 8202	Cargill 2302	Diamond Feed D9204	Higain HG124
Năng lượng trao đổi (min) (kcal/kg)	3.000	3.150	3.100	3.150
Âm độ (max, %)	13	14	13	14
Đạm thô (min, %)	20,5	19	18	19
Xơ thô (max, %)	5	6	5	5
Canxi (%)	0,7-1,5	0,4-1,8	0,5-1,6	0,8-1,2
Photpho tổng số (%)	0,5-1,2	0,5-1,5	0,5-1,2	0,6-1,2
Lysine tổng số (min, %)	1,28	0,8	1,1	1
Methionine - Cystine tổng số (min, %)	0,9	0,5	0,78	0,8

**2.4. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài thu thập số liệu hàng tuần ở 9 hộ dân nuôi gà nòi Bến Tre với quy mô đàn khác nhau. Quy mô đàn được chia thành 3 nhóm, mỗi nhóm là một nghiệm thức (NT) thí nghiệm:

- NT 1: quy mô đàn 1.000- 1.200 con.
- NT 2 : quy mô đàn từ 1.200 -1.500 con.
- NT 3 : quy mô đàn 1.500-1.800 con.

**\* Các chỉ tiêu theo dõi**

**2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Thời gian và địa điểm**

Khảo sát được tiến hành từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2021 ở 9 hộ dân của huyện Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc (tỉnh Bến Tre).

**2.2. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng khảo sát là 13.650 con gà nòi Bến Tre giai đoạn từ 1 - 13 tuần tuổi ở 9 hộ chăn nuôi.

**2.3. Vật liệu nghiên cứu**

- Dụng cụ: cân điện tử để cân gà và thức ăn, sổ ghi chép và bút.
- Thức ăn: mỗi hộ nuôi sử dụng loại thức khác nhau như: Emivest, Cargill, Diamond Feed hay Higain. Tuy nhiên, thành phần dưỡng chất giữa các loại thức ăn không khác nhau nhiều và đều đáp ứng được nhu cầu của gà ở các tuần tuổi. Bên cạnh thức ăn công nghiệp, vì các nông hộ nuôi bán chẵn thả nên gà còn có thể ăn thêm côn trùng, rau, cỏ xung quanh vườn.
- Nước uống: nước giếng khoan được xử lý sạch trước khi cho gà uống.
- Gà được ngừa, phòng bệnh và trị bệnh theo qui trình của Công ty Vietswan.

- Khối lượng gà từ 1-13 tuần tuổi (g/con): Gà được cân bằng cân điện tử loại 5 kg ± 5 g và cân ngẫu nhiên 30 con/trại (15 trống và 15 mái) vào mỗi đầu tuần tuổi. Gà được cân từ sáng sớm trước khi cho ăn và thả ra vườn.

- Tăng khối lượng gà từ 1-13 tuần (TKL, g/con/ngày):

$$TKL = \frac{KL \text{ cuối kỳ (g)} - KL \text{ đầu kỳ (g)}}{\text{Thời gian theo dõi}}$$

- Lượng ăn của gà từ 1-13 tuần (LA, g/con/ngày):

$$LA = \frac{\text{Tổng lượng thức ăn trong ngày (g)}}{\text{Tổng số con trong đàn (con)}}$$

– Hệ số chuyển hóa thức ăn của gà từ 1-13 tuần (HSCHTA):

$$HSCHTA = \frac{\text{Lượng ăn vào(g/con /tuần)}}{\text{Tăng khối lượng(g/con/tuần)}}$$

– Tỷ lệ hao hụt của gà từ 1-13 tuần (TLHH) (%):

$$TLHH = \frac{\text{Số con đầu kỳ} - \text{Số con cuối kỳ}}{\text{Số con đầu kỳ}} \times 100$$

**2.5. Xử lý số liệu**

Số liệu được xử lý sơ bộ bằng phần mềm Microsoft Excel 2013, sau đó được phân tích bằng chương trình ANOVA - General Linear Model và Chi-Square Test của phần mềm Minitab 16.

**3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Khối lượng của gà nòi Bến Tre từ 1-13 tuần tuổi**

Kết quả ghi nhận khối lượng gà nòi Bến Tre từ 1-13 tuần tuổi được trình bày ở Bảng 2.

**Bảng 2. Khối lượng của gà nòi Bến Tre qua các tuần tuổi**

Tuần tuổi	Khối lượng (g/con)			SEM	P
	NT1	NT2	NT3		
1	61,6	65,2	62,8	1,17	0,09
2	118 <sup>a</sup>	112 <sup>ab</sup>	107 <sup>b</sup>	2,64	0,01
3	177 <sup>b</sup>	205 <sup>a</sup>	211 <sup>a</sup>	5,33	0,00
4	268	270	265	5,68	0,82
5	364	341	360	9,54	0,19
6	512 <sup>a</sup>	451 <sup>b</sup>	484 <sup>ab</sup>	11,9	0,00
7	613 <sup>a</sup>	560 <sup>b</sup>	597 <sup>ab</sup>	14,3	0,03
8	726	681	700	17,1	0,17
9	908 <sup>a</sup>	838 <sup>b</sup>	834 <sup>b</sup>	18,4	0,01
10	988	963	956	22,2	0,57
11	1.155	1.084	1.102	23,5	0,09
12	1.407 <sup>a</sup>	1.311 <sup>b</sup>	1.299 <sup>b</sup>	16,5	0,01
13	1.508 <sup>a</sup>	1.410 <sup>b</sup>	1.422 <sup>b</sup>	24,6	0,01

Trong cùng một hàng, những số có chữ cái theo sau khác nhau thì có khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Ghi chú: NT1 (thí nghiệm thứ 1), NT2 (thí nghiệm thứ 2), NT3 (thí nghiệm thứ 3).

Bảng 2 cho thấy khối lượng gà nòi Bến Tre ở tuần 1 khác biệt không có ý nghĩa (P>0,09), biến động từ 61,62 g/con (NT1) đến 65,21 g/con (NT2). Ở tuần 2, khối lượng gà khác biệt có ý nghĩa (P<0,05), khối lượng gà cao nhất ở NT1 (118 g/con), kế tiếp là NT2 (112 g/con) và thấp nhất là NT3 (107

g/con). Ở tuần 3, khối lượng cao nhất ở NT3 (211 g/con) và thấp nhất ở NT1 (177 g/con). Ở tuần 6, giữa 3 NT có sự chênh lệch lớn, cụ thể khối lượng gà cao nhất ở NT1 (512 g/con) và thấp nhất ở NT2 (451 g/con). Ở tuần 9, khối lượng gà ở NT1 (908 g/con) cao hơn NT3 (834 g/con) và NT2 (838 g/con). Ở tuần 13, khối lượng cao nhất vẫn là NT1 (1.508 g/con) và thấp nhất là NT2 (1.410 g/con). Sự biến động liên tục về khối lượng gà ở các NT là do điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, dịch bệnh ở mỗi trại khác nhau. Qua đó cho thấy quy mô đàn ảnh hưởng đến khối lượng của gà, đàn có quy mô nhỏ dễ chăm sóc và quản lý tốt hơn so với đàn có quy mô lớn. Nếu mật độ thấp thì không gian hoạt động của gà lớn hơn làm cho gà thoải mái, phát triển tốt, đạt khối lượng cao. Ngược lại, nếu mật độ nuôi cao thì không gian hoạt động của gà giảm, gà dễ bị stress dẫn đến cắn mổ nhau, chậm lớn, khối lượng thấp.

So sánh với nghiên cứu của Khoa và Thông (2013), gà tàu vàng có khối lượng trung bình ở 1 tuần tuổi là 67,59 - 75,94 g/con và 4 tuần tuổi là 319,90- 340,81 g/con; khối lượng gà nòi Bến Tre trong nghiên cứu thấp hơn (ở 1 tuần tuổi là 61,62 - 65,21 g/con, ở 4 tuần tuổi là 265,42 - 270,44 g/con). Theo Hiệp (2014), gà nòi lai có khối lượng là 284 g/con (ở 4 tuần tuổi) và 832 g/con (ở 10 tuần tuổi). Nghiên cứu hiện tại cho thấy gà nòi Bến Tre ở 4 tuần tuổi có khối lượng thấp hơn (265 - 270 g/con) nhưng ở 10 tuần tuổi lại có khối lượng lớn hơn (956 - 98 g/con). So sánh với kết quả nghiên cứu của Thùy (2020), khối lượng gà nòi thịt lúc 13 tuần tuổi từ 1.282-1.235 g/con, gà nòi Bến Tre trong nghiên cứu này có kết quả cao hơn (1.410-1.508 g/con). Tuy nhiên, kết quả này lại thấp hơn nghiên cứu của Phương và Hoài (2020) trên gà lai chọn ở 13 tuần tuổi có khối lượng 1.732-1.843 g/con. Sự khác nhau giữa các kết quả nghiên cứu này là do khác nhau về con giống, thức ăn và điều kiện nuôi.

**3.2. Tăng khối lượng của gà nòi Bến Tre từ 1 đến 13 tuần tuổi**

Kết quả ghi nhận tăng khối lượng gà từ 1-13 tuần tuổi được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy tăng khối lượng của gà ở 3 NT qua các tuần đều tăng và khác biệt có ý nghĩa thống kê (P<0,05). Ở tuần 1-2, khối lượng ở NT1 (56,3 g/con/tuần) tăng cao hơn NT2 (46,6 g/con/tuần) và NT3 (43,8 g/con/tuần). Ở tuần 1-3, tăng khối lượng gà ở NT1 (116 g/con/tuần) thấp hơn NT2 (140 g/con/tuần) và NT3 (148 g/con/tuần). Tuy nhiên, ở tuần 1 - 6, khối lượng gà ở NT1 (451 g/con/tuần) cao hơn NT2 (386 g/con/tuần) và NT3 (421 g/con/tuần). Từ tuần tuổi thứ 6 đến cuối kỳ, khối

lượng ở NT1 luôn cao hơn 2 NT còn lại. Ở tuần 1 - 13, khối lượng gà biến động từ 1.345 g/con/tuần (NT2) đến 1.447 g/con/tuần (NT1). Khối lượng trung bình cuối kỳ của gà tăng từ 16 g/con/ngày (NT2) đến 17 g/con/ngày (NT1). Nghiên cứu của Tuyền (2020) cho thấy gà nòi tăng khối lượng trung bình toàn kỳ (15,17 - 15,70 g/con/ngày) thấp hơn từ 0,84 đến 1,52 g/con/ngày so với kết quả nghiên cứu hiện tại.

**Bảng 3. Khối lượng của gà nòi Bến Tre tăng qua các tuần tuổi**

Tuần	Tăng khối lượng (g/con)			SEM	P
	NT1	NT2	NT3		
1 - 2	56,3 <sup>a</sup>	46,6 <sup>b</sup>	43,8 <sup>b</sup>	2,34	0,00
1 - 3	116 <sup>b</sup>	140 <sup>a</sup>	148 <sup>a</sup>	4,99	0,00
1 - 4	206	203	205	5,28	0,89
1 - 5	303	276	297	9,12	0,09
1 - 6	451 <sup>a</sup>	386 <sup>b</sup>	421 <sup>ab</sup>	11,9	0,00
1 - 7	551 <sup>a</sup>	495 <sup>b</sup>	534 <sup>b</sup>	13,9	0,02
1 - 8	665	616	637	16,7	0,12
1 - 9	846 <sup>a</sup>	773 <sup>b</sup>	770 <sup>b</sup>	18,0	0,00
1 - 10	926	897	893	21,8	0,51
1 - 11	1.093	1.018	1.039	23,1	0,06
1 - 12	1.345 <sup>a</sup>	1.246 <sup>b</sup>	1.236 <sup>b</sup>	26,3	0,01
1 - 13	1.447 <sup>a</sup>	1.345 <sup>b</sup>	1.360 <sup>b</sup>	24,6	0,01
g/con/ngày)	17,2 <sup>a</sup>	16,0 <sup>b</sup>	16,2 <sup>b</sup>	0,30	0,01

Trong cùng một hàng, những số có chữ cái theo sau khác nhau thì có khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Ghi chú: NT1 (thí nghiệm thứ 1), NT2 (thí nghiệm thứ 2), NT3 (thí nghiệm thứ 3).

**3.3. Lượng ăn vào của gà nòi Bến Tre từ 1 đến 13 tuần tuổi**

Kết quả ghi nhận lượng ăn vào của gà từ 1 đến 13 tuần tuổi được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4 cho thấy lượng ăn vào của gà qua các tuần ở 3 NT đều tăng theo tuần tuổi và khác biệt không có ý nghĩa thống kê (P>0,05). Lượng ăn vào của gà toàn kỳ 1 - 13 tuần tuổi biến động từ 41,7 g/con/ngày (NT2) đến 46,6 g/con/ngày (NT3). So sánh với nghiên cứu của Khoa và Thông (2013), lượng ăn vào của gà tàu vàng ở 1 - 4 tuần tuổi là 22,80 - 24,84 g/con/ngày, nghiên cứu hiện tại thấp hơn (18,95 - 19,57 g/con/ngày).

Kết quả thí nghiệm cho thấy mật độ nuôi ở các trại không giống nhau nên ảnh hưởng đến lượng ăn vào của gà, cụ thể là các trại có quy mô đàn nhỏ có mật độ thấp thì không gian nuôi rộng rãi làm cho gà thoải mái hơn và kích thích ăn nhiều, lớn nhanh,

tăng khối lượng lớn. Ngược lại, nếu quy mô đàn lớn và mật độ nuôi cao thì không gian của gà bị thu hẹp dẫn đến gà bị hạn chế hoạt động, dễ cắn mổ nhau, giảm ăn khiến khối lượng giảm.

**Bảng 4. Lượng ăn vào của gà nòi Bến Tre qua các tuần**

Tuần tuổi	Lượng ăn vào (g/con/ngày)			SEM	P
	NT1	NT2	NT3		
1 - 2	16,4	11,6	12,6	2,94	0,52
1 - 3	16,1	16,7	17,5	2,61	0,93
1 - 4	19,6	19,7	19,0	1,19	0,85
1 - 5	20,7	21,4	21,9	1,20	0,80
1 - 6	23,5	23,8	24,9	1,55	0,71
1 - 7	27,0	26,3	28,4	1,78	0,71
1 - 8	29,9	29,1	31,9	2,14	0,65
1 - 9	33,1	32,6	35,3	2,15	0,66
1 - 10	35,7	35,3	38,4	2,29	0,61
1 - 11	37,6	37,6	41,3	2,48	0,51
1 - 12	39,8	39,6	44,3	2,65	0,42
1 - 13	41,8	41,7	46,6	2,74	0,41

Ghi chú: NT1 (thí nghiệm thứ 1), NT2 (thí nghiệm thứ 2), NT3 (thí nghiệm thứ 3).

**3.4. Hệ số chuyển hóa thức ăn của gà nòi Bến Tre từ 1 đến 13 tuần tuổi**

Hệ số chuyển hóa thức ăn của gà từ 1 đến 13 tuần tuổi được trình bày ở Bảng 5.

**Bảng 5. Hệ số chuyển hóa thức ăn của gà nòi Bến Tre qua các tuần**

Tuần tuổi	Hệ số chuyển hóa thức ăn (g thức ăn/g tăng khối lượng)			SEM	P
	NT1	NT2	NT3		
1 - 2	2,03	2,01	2,34	0,32	0,72
1 - 3	1,94 <sup>a</sup>	1,67 <sup>b</sup>	1,92 <sup>ab</sup>	0,06	0,04
1 - 4	2,03	2,08	2,16	0,13	0,77
1 - 5	1,92	2,21	2,43	0,18	0,20
1 - 6	1,85	2,20	2,25	0,19	0,35
1 - 7	2,11	2,28	2,28	0,20	0,80
1 - 8	2,23	2,33	2,67	0,18	0,27
1 - 9	2,25	2,38	2,71	0,21	0,35
1 - 10	2,48	2,51	2,83	0,19	0,43
1 - 11	2,41	2,58	2,90	0,14	0,12
1 - 12	2,29 <sup>b</sup>	2,44 <sup>ab</sup>	2,86 <sup>a</sup>	0,13	0,04
1 - 13	2,44	2,59	2,91	0,15	0,16

Trong cùng một hàng, những số có chữ cái theo sau khác nhau thì có khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Ghi chú: NT1 (thí nghiệm thứ 1), NT2 (thí nghiệm thứ 2), NT3 (thí nghiệm thứ 3).

Bảng 5 cho thấy hệ số chuyển hóa thức ăn của gà nòi Bến Tre qua các tuần ở 3 NT không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $P>0,05$ ), ngoại trừ ở tuần 1 - 3 và 1 - 12. Giai đoạn tuần 1 - 3 có hệ số chuyển hóa thức ăn ở NT1 cao nhất (1,94) và thấp nhất ở NT2 (1,67). Điều này cho thấy ở tuần 1 - 3, gà ở NT1 ăn nhiều nhưng tăng khối lượng thấp (116 g/con/ngày) trong khi ở NT2 gà ăn ít hơn nhưng tăng khối lượng cao hơn (140 g/con/ngày). Ở tuần 1 - 12 thì ngược lại, hệ số chuyển hóa ở NT1 thấp nhất (2,29) và cao nhất ở NT3 (2,86). Ở những tuần khác, dù không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê nhưng hệ số chuyển hóa thức ăn ở NT1 luôn thấp hơn 2 NT còn lại và tăng khối lượng toàn kỳ luôn cao hơn.

Hệ số chuyển hóa thức ăn ở NT1 (2,44) và ở NT2 (2,59) của gà ở 13 tuần tuổi thấp hơn so với nghiên cứu của Phương và Hoài (2020) trên gà lai chọi ở 13 tuần tuổi có hệ số chuyển hóa thức ăn từ 2,72 - 2,81. Nghiên cứu của Mến và Khoa (2014) cho thấy gà Tàu lai giai đoạn 13 tuần tuổi có hệ số chuyển hóa thức ăn (3,89) cao hơn so với thí nghiệm gà nòi Bến Tre. Sự khác biệt này là do khác nhau về con giống, loại thức ăn sử dụng, điều kiện nuôi.

**3.5. Tỷ lệ hao hụt của gà nòi Bến Tre từ 1 - 13 tuần tuổi**

Kết quả về tỉ lệ hao hụt của gà nòi Bến Tre từ 1 - 13 tuần tuổi được trình bày ở Bảng 6.

Bảng 6 cho thấy tỉ lệ hao hụt của gà nòi Bến Tre qua các tuần đều có khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $P<0,05$ ) ngoại trừ ở 3 tuần tuổi đầu. Điều này cho thấy ở 3 tuần đầu số gà chết ở 3 NT không có sự chênh lệch quá lớn. Ở tuần 1 - 13, tỉ lệ chết của gà ở NT1 (3,73%) và NT2 (4,06%) cao hơn NT3 (2,91%). Như vậy, quy mô đàn lớn nhưng tỉ lệ hao hụt thấp, ngược lại quy mô đàn nhỏ tỉ lệ chết lớn là do điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý dịch bệnh ở những trại có quy mô nhỏ không tốt. Tỉ lệ hao hụt cao của các trại có quy mô đàn nhỏ nhưng khối lượng lớn hơn là do lượng ăn vào của gà ở những trại này cao. Bên cạnh đó, việc giảm mật độ của gà trong chuồng dẫn đến diện tích của mỗi con gà trong chuồng tăng lên, không gian hoạt động của gà lớn hơn giúp gà thoải mái, tăng trưởng cũng tốt hơn những trại có quy mô lớn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy gà nòi Bến Tre có tỉ lệ chết (2,90 - 4,06%) thấp hơn so với nghiên cứu của Thông và ctv. (2014) trên nòi lai (5,67 - 7,67%) và cũng thấp hơn so với nghiên cứu của Đoàn và

Thanh (2010) trên gà lai kinh tế 3 máu (Mía × Hồ × Lương Phượng) (8,3%). Qua đó cho thấy gà nòi Bến Tre có tính thích nghi cao, phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới ở nước ta. Gà nòi Bến Tre trong thí nghiệm này có chất lượng con giống tốt kết hợp với chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý dịch bệnh tốt nên tỉ lệ hao hụt thấp.

**Bảng 6. Tỷ lệ chết (%) của gà nòi Bến Tre qua các tuần tuổi**

Tuần tuổi	Tỉ lệ hao hụt (%)			$\chi^2$	P
	NT1	NT2	NT3		
1	0,86	0,48	0,49	5,47	0,065
1 - 2	1,19	0,96	0,79	3,67	0,160
1 - 3	1,53	1,34	1,21	1,51	0,469
1 - 4	2,13 <sup>a</sup>	1,66 <sup>a</sup>	1,40 <sup>b</sup>	6,49	0,039
1 - 5	2,20 <sup>a</sup>	2,04 <sup>a</sup>	1,53 <sup>b</sup>	6,62	0,037
1 - 6	2,46 <sup>a</sup>	2,37 <sup>a</sup>	1,77 <sup>b</sup>	6,81	0,033
1 - 7	2,72 <sup>a</sup>	2,54 <sup>a</sup>	1,96 <sup>b</sup>	6,89	0,032
1 - 8	2,76 <sup>a</sup>	3,00 <sup>a</sup>	2,13 <sup>b</sup>	8,72	0,013
1 - 9	2,87 <sup>a</sup>	3,30 <sup>a</sup>	2,26 <sup>b</sup>	11,02	0,004
1 - 10	3,06 <sup>a</sup>	3,55 <sup>a</sup>	2,33 <sup>b</sup>	14,44	0,001
1 - 11	3,36 <sup>a</sup>	3,73 <sup>a</sup>	2,49 <sup>b</sup>	14,67	0,001
1 - 12	3,58 <sup>a</sup>	3,88 <sup>a</sup>	2,70 <sup>b</sup>	12,75	0,002
1 - 13	3,73 <sup>a</sup>	4,06 <sup>a</sup>	2,90 <sup>b</sup>	11,42	0,003

Trong cùng một hàng, những số có chữ cái theo sau khác nhau thì có khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Ghi chú: NT1 (thí nghiệm thứ 1), NT2 (thí nghiệm thứ 2), NT3 (thí nghiệm thứ 3).

**3.6. Hiệu quả kinh tế**

Hiệu quả kinh tế của gà nòi Bến Tre theo số lượng gà và giá bán được trình bày ở Bảng 7.

Bảng 7 cho thấy lợi nhuận thu được của việc nuôi gà nòi Bến Tre ở 3 mức độ quy mô đàn có sự khác biệt không đáng kể. Nhìn chung, nếu nông hộ có điều kiện thì họ nên chọn nuôi gà nòi Bến Tre với quy mô đàn lớn, vì trong cùng một khoảng thời gian nuôi nhưng lợi nhuận thu được cao hơn so với quy mô đàn nhỏ, qua đó giúp người nuôi tiết kiệm được thời gian nuôi và tận dụng được diện tích chuồng. Bên cạnh đó, nhu cầu của người tiêu dùng đối với gà nòi Bến Tre là tương đối cao. Sau hơn 13 tuần nuôi, gà đạt khối lượng từ 1,8 - 2,0 kg/con, tỉ lệ hao hụt thấp, tiêu tốn thức ăn ít, tăng khối lượng tương đối tốt và giá xuất bán ổn định hơn các giống gà khác.

**Bảng 7. Hiệu quả kinh tế của việc nuôi gà nòi Bến Tre theo quy mô đàn**

Chỉ tiêu	NT1	NT2	NT3
Số lượng gà nuôi (con)	2.080	2.470	5.000
Số lượng gà bán (con)	1.987	2.362	4.840
Tổng lượng thức ăn (kg)	13.075	14.100	26.425
Giá thức ăn (đồng/kg)	11.080	11.500	11.740
Tổng chi phí thức ăn (đồng)	144.871.000	162.150.000	310.229.500
Khối lượng gà xuất chuồng (kg/con)	2,08	1,83	1,84
Chi phí con giống (đồng/con)	15.000	15.000	15.000
Tổng chi phí con giống (đồng)	31.200.000	37.050.000	75.000.000
Giá gà xuất chuồng (đồng/kg)	70.000	72.000	70.000
Tổng chi phí thuốc thú y, vaccine (đồng)	26.000.000	26.000.000	53.000.000
Tổng chi phí điện nước (đồng)	12.000.000	11.000.000	12.000.000
Tổng tiền bán gà (đồng)	290.002.650	170.064.000	623.392.000
Tổng lợi nhuận (đồng)	75.931.650	75.867.440	173.162.500
Lợi nhuận (đồng/con)	38.214	32.120	36.777
Lợi nhuận (đồng/kg)	18.372	17.545	19.988

Ghi chú: NT1 (thí nghiệm thứ 1), NT2 (thí nghiệm thứ 2), NT3 (thí nghiệm thứ 3).

**4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

Kết quả nghiên cứu cho thấy gà nòi Bến Tre được nuôi ở các trại có quy mô nhỏ đạt khối lượng và tăng khối lượng tốt hơn. Tuy nhiên, nếu nuôi gà có quy mô đàn lớn thì tỉ lệ hao hụt thấp và lợi nhuận thu được trên 1 kg gà cao hơn.

Những kết quả trên cho thấy gà nòi Bến Tre nuôi theo quy mô nông hộ nên được nhân rộng. Giống gà này nên nuôi ở dạng bán chăn thả để có không gian rộng, thoáng mát sẽ giúp gà phát triển tốt, bộ lông đẹp sẽ được thương lái lựa chọn và có được giá bán cao. Đề tài cần tiếp tục nghiên cứu để tính toán lượng thức ăn cho gà hợp lý nhằm tiết kiệm được chi phí.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Đoàn, B. H., & Thanh, H. (2010). Khả năng sản xuất và chất lượng thịt của tổ hợp gà lai kinh tế 3 máu (Mía x Hồ x Luong Phượng). *Tạp chí Khoa học và Phát triển, trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*, 9(6), 941-947.

Do, V. A. K., Nguyen, T. H. T., Nguyen, T. N., Nguyen, T. D. T., Shin, O., Kataro, K., & Takeshi, S. (2019). Some quantitative genetic traits in Vietnamese indigenous Noi chicken from 0 to 28 days old. *Biotechnology in Animal Husbandry*, 35(2), 141-151. <https://doi.org/10.2298/BAH1902141K>

Hiệp, H. T. (2014). *Ảnh hưởng của các tỉ lệ sử dụng bánh dầu dừa lên năng suất sinh trưởng, tỉ lệ tiêu hóa dưỡng chất và nito tích lũy của gà nòi lai* (Luận văn Thạc sĩ). Đại học Cần Thơ.

Khoa, Đ. V. A., & Thông, N. M. (2013). Ảnh hưởng của các loại thức ăn công nghiệp lên khả năng sinh trưởng và FCR ở gà Tàu vàng giai đoạn 1 - 4 tuần tuổi. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 25, 114-118.

Mến, B. X., & Khoa, Đ. V. A. (2014). *Giáo trình chăn nuôi gia cầm*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

Ngũ, N. T., Nhân, N. T. H., Hón, N. V., Quyên, N. V., Mười, N. T., Vũ, C. T., Xuân, N. H., & Nghĩa, H. C. (2016). Đặc điểm của gà nòi nuôi tại Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi*, 203, 7-14.

Phuong, H. T. A., & Hoài, N. V. (2020). Ảnh hưởng của bổ sung bột tỏi lên sự sinh trưởng và khả năng kháng bệnh trên gà lai Chọi. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi*, 117, 49-57.

Quyên, N. V. (2010). *Nghiên cứu ảnh hưởng của các mức năng lượng trao đổi và đậm độ trên sự tăng trưởng phát dục và tỉ lệ đẻ của gà nòi ở Đồng bằng sông Cửu Long* (Luận án tiến sĩ). Đại học Cần Thơ.

Quyên, N. V., & Son, V. V. (2008). Reproductive performance of Noi chickens in the Mekong Delta. *Agriculture and Rural Development Journal*, 3, 46-47.

Thông, N. M., Ngân, N. T. K., Khoa, Đ. V. A., Trí, H. M., & Triều, L. C. (2014). Ảnh hưởng của việc bổ xung bactozyne trong thức ăn đến khả năng tăng trưởng của gà thịt giống nòi lai. *Kỷ yếu hội nghị khoa học Chăn nuôi - Thú y toàn quốc, ngày 28 - 29/4/2015, Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp*, 308 - 312.

Thùy, N. T. (2020). Ảnh hưởng của bột và nước ép tỏi lên khả năng sinh trưởng của gà nòi nuôi thịt. *Tạp chí Khoa học và Kỹ thuật Nông nghiệp*, 261, 18 - 23.

Tiếp, N. B. (2011). Anti-disease genes in livestock and potential contributions from local Vietnamese breeds. *Journal of Science*

*Development, Hanoi University Agriculture*, 9(5), 798-806.

Tuyền, D. T. T. (2020). Ảnh hưởng của việc bổ sung Trybutyrin và Vitamin vào khẩu phần lên tăng trưởng của gà nòi Bến Tre giai đoạn 5 - 13 tuần tuổi (Luận văn đại học). Đại học Cần Thơ.